

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 26/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 678/TTr-STNMT ngày 30/12/2017,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Bình (có Phụ biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên của tổ chức, cá nhân khai thác chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không được thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định; trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND cấp tỉnh quy định thì tính thuế tài nguyên theo giá do UBND tỉnh quy định.

- Thời điểm áp dụng mức giá tính thuế tài nguyên được thực hiện kể từ ngày 01/01/2018 và thay thế mức giá tính thuế tài nguyên tại Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, triển khai tổ chức thực hiện, đảm bảo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc

Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ TN và MT;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Công Thông tin Điện tử;
- Lưu: VT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hồng Diên**

**CHI TIẾT**

**Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Bình**  
 (Kèm theo Quyết định số 3566/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của UBND tỉnh)

DVT: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
II1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	49.000
II501	Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m <sup>3</sup>	56.000
II50201	Cát đen dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	70.000
II7	Đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	119.000
<b>V</b>	<b>Nước khoáng, nước thiên nhiên</b>		
<b>V1</b>	<b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>		
V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m <sup>3</sup>	200.000
V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>	1.100.000
V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	1.500.000
V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch ...	m <sup>3</sup>	20.000
V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	200.000

<b>V2</b>	<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>		
V201	Nước mặt	m <sup>3</sup>	2.000
V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	3.000
<b>V3</b>	<b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>		
V301	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	40.000
V303	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản ...)	m <sup>3</sup>	3.000

*Th*